

Số: /2025/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Điều 12 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 277/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định quy định mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị có liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền để bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

2. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa; trừ các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng (gọi chung là người được nhà nước giao đất, cho thuê đất).

Điều 3. Mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa

1. Mức nộp tiền:

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất chuyên trồng lúa để sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp phải nộp một khoản tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, cụ thể như sau:

$$\text{Mức nộp tiền} = \text{Diện tích} \times \frac{\text{Giá của loại đất trồng lúa}}{\text{trồng lúa}} \times \frac{\text{Tỷ lệ phần trăm}}{(\%)}$$

Trong đó:

a) Diện tích: Là phần diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

b) Giá của loại đất trồng lúa: Tính theo Bảng giá đất đang áp dụng tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

c) Tỷ lệ phần trăm (%): Được xác định tùy theo loại đất phi nông nghiệp được chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa, cụ thể:

Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Tỷ lệ phần trăm (%) xác định bằng chín mươi phần trăm (**90%**);

Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp (trừ đất ở đô thị; đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản): Tỷ lệ phần trăm (%) xác định bằng bảy mươi phần trăm (**70%**).

2. Trình tự, thủ tục nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

Điều 4. Trách nhiệm của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất

a) Gửi bản Kế khai diện tích đất chuyên trồng lúa đến cơ quan nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp (đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa thuộc phạm vi quản lý của 01 địa phương trực thuộc tỉnh) hoặc cơ quan nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh (đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa thuộc phạm vi quản lý của 02 địa phương trực thuộc tỉnh trở lên) đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

b) Có trách nhiệm nộp số tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp. Việc nộp tiền phải thực hiện đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan tài chính có thẩm quyền; nếu quá thời hạn, người

được nhà nước giao đất, cho thuê đất chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền thì phải nộp thêm tiền chậm nộp theo quy định.

Trong trường hợp bất khả kháng do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại về vật chất người nộp tiền được miễn tiền chậm nộp.

2. Sở Nông Nghiệp và Môi trường

a) Thẩm định Bản kê khai của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất và ban hành văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền gửi đến cơ quan tài chính cùng cấp để xác định số tiền phải nộp theo quy định (đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 địa phương trực thuộc tỉnh trở lên).

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng.

c) Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các địa phương, đơn vị để thực hiện bảo vệ đất trồng lúa theo quy định.

3. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn triển khai nội dung các khoản tiền người được nhà nước giao đất, cho thuê đất phải nộp (kể cả khoản tiền chậm nộp) vào ngân sách theo quy định.

b) Xác định và thông báo số tiền phải nộp của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 địa phương trực thuộc tỉnh trở lên).

c) Theo dõi, đôn đốc người được nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc phạm vi quản lý thực hiện thông báo nộp tiền theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các địa phương, đơn vị để thực hiện bảo vệ đất trồng lúa theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp

a) Chỉ đạo cơ quan nông nghiệp và môi trường thẩm định Bản kê khai của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất và ban hành văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền gửi đến cơ quan tài chính cùng cấp để xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa thuộc phạm vi quản lý.

b) Chỉ đạo cơ quan tài chính:

Xác định và thông báo số tiền phải nộp của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa thuộc phạm vi quản lý.

Theo dõi, đôn đốc người được nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc phạm vi quản lý thực hiện thông báo nộp tiền theo quy định.

Hàng năm, tổng hợp tình hình chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp (diện tích và số tiền đã nộp) định kỳ 6 tháng (tính từ ngày 01 của tháng 01 đến ngày cuối cùng của tháng 6 trong năm kỳ báo cáo) trước ngày 10/7 và Báo cáo năm (tính từ ngày 01 của tháng 01 đến ngày cuối cùng của tháng 12 trong năm kỳ báo cáo) trước ngày 10/01 năm kế tiếp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính để theo dõi, quản lý.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/6/2025.

2. Xử lý chuyển tiếp: Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất đã nhận được thông báo nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của cơ quan tài chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện nộp tiền theo nội dung thông báo.

Trường hợp người được nhà nước giao đất, cho thuê đất đã gửi Tờ kê khai tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đến cơ quan tài chính nhưng chưa nhận được thông báo nộp tiền thì phải thực hiện lại thủ tục kê khai, nộp tiền theo quy định tại Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NNMT, Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVP - Bộ T_Đ pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, SNNMT (02), KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu